

Bản án số: **20/2017/HNGĐ-ST**
Ngày **03** tháng **4** năm 2017
V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Diệu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hứa Văn Khương**
2. Ông **Trần Xương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hạnh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Xuân Mai**, Kiểm sát viên

Ngày **03 tháng 4 năm 2017** tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2016/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 11 năm 2016 về Xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2017, và **Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 21/3/2017**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Vũ Thị L**, địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: ấp A, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long
2. Bị đơn: **Nguyễn Văn T**, địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng
3. Người làm chứng: **Bùi Thị M**, địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 07/11/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Vũ Thị L trình bày: Giữa nguyên đơn với bị đơn là ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 1995, sau đó đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/4/2009. Vợ chồng có 04 người con chung là A sinh ngày 22/6/1997, B sinh ngày 01/01/2000; C sinh ngày 09/6/2003 và D sinh ngày 03/12/2008. Quá trình chung sống do không cùng quan điểm, tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn gây mất hạnh phúc gia đình; vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2011 cho đến nay. Nay bà L xin được ly hôn ông T; về con chung yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các con. Về tài sản chung và nợ chung bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn T, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho ông T nhưng ông T không có ý kiến trả lời, cũng không đến Tòa án để cung cấp lời khai.

Bà Bùi Thị M, là mẹ ruột của ông T cho biết, ông T hiện đang đi làm ăn ở xa, thỉnh thoảng mới về thăm gia đình nhưng vẫn giữ liên lạc thường xuyên với bà qua điện thoại và gửi tiền về cho bà để nuôi các con chưa thành niên của ông T. Đối với các con của ông T trong số 04 người con đã có 01 cháu trưởng thành đang sống tự lập, 01 cháu tên B sinh năm 2000 thì đi theo ông T làm ăn, 02 cháu còn lại là C và D thì đang ở nhà sống với bà M và đi học. Bà M xác nhận vợ chồng ông T, bà L đã ly thân nhau từ khi cháu D mới được 01 tuổi, hiện nay ông T và bà L mỗi người ở một nơi, theo bà M thì vợ chồng ông T, bà L không thể nào hàn gắn được. Do ông T đi làm ăn xa nên mỗi lần Tòa án gửi giấy triệu tập và văn bản tố tụng, bà M đã nhận thay và có thông báo lại đầy đủ cho ông T biết, nhưng ông T không thể về để đến Tòa án được, có lần ông T đã trao đổi với bà M là ông đồng ý ly hôn với bà L, về phần các con chung thì từ trước đến nay do phía ông T nuôi dưỡng đến khôn lớn nên nay vẫn tiếp tục nuôi các cháu mà không cần phía bà L cấp dưỡng; còn về tài sản chung và nợ của vợ chồng thì ông T không đề cập đến nên bà M không biết.

Đối với các con chung của ông T, bà L, Tòa án đã trực tiếp làm việc được với cháu C sinh ngày 09/6/2003 và D sinh ngày 03/12/2008, cả hai cháu này cho biết nguyện vọng được tiếp tục sống bên cha cùng với bà nội đang nuôi; còn lại cháu B sinh ngày 01/01/2000 do cháu cùng đi làm ăn xa với ông T nên Tòa án không làm việc được. Đối với cháu A sinh ngày 22/6/1997 nay đã trưởng thành đang sống tự lập, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Vũ Thị L được ly hôn ông Nguyễn Văn T, giao 03 người con chung chưa thành niên cho ông T nuôi, bà L không phải cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Về thủ tục tố tụng: Đối với ông Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà L nhận thấy vợ chồng không cùng chung quan điểm, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã và đang sống ly thân nhau với thời gian dài (trên 6 năm), nên bà L yêu cầu được ly hôn ông T. Đối với ông T, từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T

thông qua người nhà là bà Bùi Thị M nhận thay do ông T thường xuyên vắng nhà và đi làm ăn xa, bà M xác nhận bà có thông báo lại đầy đủ cho ông T biết việc bà L khởi kiện xin ly hôn, việc Tòa án gửi thông báo thụ lý và việc Tòa án gửi giấy triệu tập ông T nhiều lần; điều này thể hiện ông T đã biết rõ nội dung vụ kiện, nhưng không tranh thủ sắp xếp thời gian đến Tòa án để cung cấp lời khai, cũng không tham dự các phiên hòa giải. Như vậy, Tòa án đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, nhưng ông T tỏ ra không quan tâm đến, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay bà L kiên quyết xin ly hôn, ông T thì không có thiện chí hợp tác để hàn gắn. Xét thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, và trên cơ sở đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

[2] Về con chung: Bà L và ông T có 04 con chung, bà L yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của các con muốn sống chung với cha hay mẹ thì người đó có trách nhiệm nuôi. Xét thấy bà L, ông T từ khi hai người sống ly thân nhau, các con chung của ông bà được sống bên ông T, cụ thể là theo bà M khai nhận bà đang trực tiếp nuôi 02 cháu tên C và D, chi phí nuôi dưỡng do ông T cung cấp, hiện nay 02 cháu này đang đi học ổn định, nguyện vọng của 02 cháu C và D cũng muốn được tiếp tục sống bên cha cùng với bà nội (là bà M) đang nuôi nên cần giao các cháu C sinh ngày 09/6/2003 và D sinh ngày 03/12/2008 cho ông T trực tiếp nuôi. Đối với cháu B sinh ngày 01/01/2000 Tòa án chưa làm việc được, nhưng theo bà M khai nhận cháu B đang đi theo cha (là ông T) làm ăn ở xa từ trước đến nay, nên cần tiếp tục giao cháu B cho ông T trực tiếp nuôi. Còn lại cháu A sinh ngày 22/6/1997, bà L và bà M đều khẳng định cháu A đã trưởng thành đang sống tự lập nên Tòa án không xem xét.

Bà L không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về vấn đề cấp dưỡng, do Tòa án chưa làm việc được với ông T, chỉ tiếp nhận lời khai của bà M (là mẹ ruột của ông T) cho biết ông T không yêu cầu cấp dưỡng; bà L thì không tự nguyện cấp dưỡng; đối với bà M cũng là người đang trực tiếp cùng với ông T nuôi các cháu chưa thành niên, bà M cũng không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không buộc bà L cấp dưỡng. **Tuy nhiên về sau này, khi ông T có yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con thì ông T vẫn có quyền khởi kiện đến Tòa án để được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.**

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; các Điều 147; 228; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51; 56; 58; 81; 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Vũ Thị L được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* Giao các cháu B sinh ngày 01/01/2000; C sinh ngày 09/6/2003 và D sinh ngày 03/12/2008 cho ông Nguyễn Văn T để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Bà L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà L, không ai được cản trở. Đối với cháu A sinh năm 1997 nay đã trưởng thành đang sống tự lập, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*), được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003972, ngày 07/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; **người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.**

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THA dân sự huyện Kế Sách;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diệu